

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2026-2028

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2025		NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
1	Tổng sản phẩm trong nước của địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	132.653	132.653	143.490	153.490	163.000
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	2,5-3	2,5-3	2,5-3	2,5-3	2,5-3
3	Cơ cấu kinh tế						
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	16-17	16,7	16-17	16-17	16-17
	- Công nghiệp, xây dựng	%	42-43	43,0	42-43	42-43	42-43
	- Dịch vụ	%	26-27	27,0	26-27	26-27	26-27
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	104	104	104	104	104
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	38000-39000	38000-39000	38000-39000	38000-39000	38000-39000
	Tỷ lệ so với GRDP	%					
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
	Tốc độ tăng trưởng	%	106,1	106,1	106,1	106,1	106,1
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
	Tốc độ tăng trưởng	%	103,2	103,2	103,2	103,2	103,2
8	Dân số	Triệu người	1.249	1.249	1.251	1.253	1.255
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	105,66		110,00	110,00	110,00
		USD					
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,58-1,6	1,58-1,6	1,58-1,6	1,58-1,6	1,58-1,6
11	Tỷ lệ hộ nghèo	%	4,53	4,53	4,53	4,53	
12	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người	26.834	26.834	27.295	27.295	27.295
	- Số học sinh	Người	454.387	454.387	456.812	456.812	456.812
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người	5.106	5.106	5.615	5.615	5.615
	+ Học sinh bán trú	Người	25.858	25.858	25.941	25.941	25.941

	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người	56.742	56.742	70.356	70.356	70.356
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường	13	4	4	4	4
13	Y tế:						
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	309	309	309	309	309
	- Số giường bệnh	Giường	6.610	6.610	6.885	6.918	6.918
	Trong đó:						
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	Giường	4.445	4.445	4.815	4.845	4.845
	+ Giường bệnh cấp cơ sở	Giường	1.610	1.610	1.530	1.533	1.533
	- Số đối tượng mua BHYT						
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người	203.555	203.555	219.839	219.839	219.839
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người	74.724	74.724	78.460	78.460	78.460
	+ Người thuộc hộ nghèo	Người	385.919	385.919	405.215	405.215	405.215
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Người	472.439	472.439	512.030	512.030	512.030
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	Người	50	50	53	53	53
	+ Học sinh, sinh viên	Người	235.000	235.000	244.400	244.400	244.400
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người	51.823	51.823	54.414	54.414	54.414
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người	27.949	27.949	29.347	29.347	29.347
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người	124.000	124.000	136.400	136.400	136.400

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025-2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2025)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN (2026)	NĂM 2027	NĂM 2028
A	B	1	2	3	4	5	6
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	#REF!	27.629.511	#REF!	#REF!	33.175.161	34.033.250
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>	21.418.100	21.418.100	19.015.228	29.795.227	33.175.161	34.033.250
1	Chi đầu tư phát triển	#REF!	5.638.901	#REF!	#REF!	5.925.551	6.354.006
1.1	Chi đầu tư phát triển khác (Ủy thác sang ngân hàng chính sách và đo đạc bản đồ)		395.000	205.000	310.000	310.000	350.000
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	#REF!	5.243.901	#REF!	#REF!	5.615.551	6.004.006
	Trong đó:						
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	5.555.551	5.944.006
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	2.936.620	2.936.620	2.906.620	3.107.592	3.192.592	3.203.592
b	Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!		
c	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.940.000	1.940.000	1.449.157	1.181.500	1.955.000	2.295.000
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	207.000	207.000	207.000	277.000	291.000	306.000
đ	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	7.400	7.400	#REF!	21.501	92.112	116.574
e	Chi trả nợ gốc	#REF!	#REF!	25.393	24.847	24.847	22.840
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực				#REF!	60.000	60.000
2	Chi thường xuyên	19.779.719	19.631.353	20.023.980	23.373.692	26.804.692	27.214.692
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.354.151	8.425.029	8.425.029	8.652.189	10.382.627	10.815.236
b	Chi khoa học và công nghệ	50.744	61.642	57.635	56.000	61.600	64.680
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	6.400	6.400	6.400	7.741	12.529	17.005
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	2.140	3.394	2.140	2.500	2.600
5	Dự phòng ngân sách	568.275	601.548	#REF!	595.905	429.889	444.947
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	214.562	127.444		#REF!		
7	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,...		1.621.725				
8	Kinh phí phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số (3% tổng chi cân đối ngân sách)				893.310	1.026.036	1.052.575
II	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.400	7.400	#REF!	21.501	92.112	116.574
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						

(1) Bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi.

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm hiện hành (Năm 2025)		Dự kiến năm dự toán (Năm 2026)	So sánh năm dự toán với ước thực hiện năm hiện hành	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028
		Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3	4=3/2		4
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	5.267.338	5.267.338	3.492.532	66	4.350.510	4.452.830
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.400	0	0		0	0
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	244.297	244.297	223.846	92	220.499	287.765
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4,64	4,64	6,41		5,07	6,46
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	0	0	0		0	0
2	Vay Kho bạc Nhà nước	0	0	0		0	0
3	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	0	0				
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	244.297	244.297	223.846	0	220.499	287.765
	+ Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8)	45.136	45.136	40.783		36.430	32.077
	+ Dự án tăng cường quản lý đất đai và CSDL (D. án VILG)	6.161	6.161	4.119		2.077	35
	+ Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"	115.622	115.622	111.226		102.434	93.642
	+ Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh KonTum (WB8)	19.332	19.332	13.342		11.081	8.822
	+ Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	46.573	46.573	45.163		39.173	33.183
	+ Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra	11.473	11.473	9.213		7.803	6.393
	+ Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu					21.501	50.168
	+ Dự án Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu						55.645
	+Dự án Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Kon Tum						7.800
II	Trả nợ gốc vay trong năm	26.360	20.451	24.847	121	0	0
	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	26.360	20.451	24.847		24.847	22.840
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	0	0	0		0	0
2	Vay Kho bạc Nhà nước	0	0	0		0	0
3	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0		0	0

STT	CHỈ TIÊU	Năm hiện hành (Năm 2025)		Dự kiến năm dự toán (Năm 2026)	So sánh năm dự toán với ước thực hiện năm hiện hành	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028
		Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3	4=3/2		4
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	26.360	20.451	24.847		24.847	22.840
2	Nguồn trả nợ	26.360	20.451	24.847	0	24.847	22.840
-	Từ nguồn vay						
-	Bội thu ngân sách địa phương					0	0
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	16.700	10.791	24.847		24.847	22.840
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	9.660	9.660	0			
III	Tổng mức vay trong năm	7.400	0	21.501		92.112	116.574
1	Theo mục đích vay	7.400	0	21.501	0	92.112	116.574
-	Vay bù đắp bội chi	7.400	0	21.501		92.112	116.574
-	Vay trả nợ gốc						
2	Theo nguồn vay	7.400	0	21.501	0	92.112	116.574
-	Trái phiếu chính quyền địa phương						
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	7.400	0	21.501		92.112	116.574
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
-	Vay ưu đãi						
IV	Tổng dư nợ cuối năm	231.246	223.846	220.499	99	287.765	381.499
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	4	4	6		7	9
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	0	0	0		0	0
2	Vay Kho bạc Nhà nước	0	0	0		0	0
3	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương			0			
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	231.246	223.846	220.499	0	287.765	381.499
	+ Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8)	40.783	40.783	36.430		32.077	27.724
	+ Dự án tăng cường quản lý đất đai và CSDL (D. án VILG)	4.119	4.119	2.077		35	0
	+ Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"	111.226	111.226	102.434		93.642	84.850
	+ Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh KonTum (WB8)	13.342	13.342	11.081		8.822	6.562
	+ Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	45.163	45.163	39.173		33.183	27.193
	+ Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra	9.213	9.213	7.803		6.393	4.983
	+ Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu	7.400	0	21.501		50.168	64.502
	+ Dự án Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu					55.645	132.145

STT	CHỈ TIÊU	Năm hiện hành (Năm 2025)		Dự kiến năm dự toán (Năm 2026)	So sánh năm dự toán với ước thực hiện năm hiện hành	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028
		Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3	4=3/2		4
	Dự án Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Kon Tum.					7.800	33.540
D	Trả nợ lãi, phí	4.100	2.972	7.741	260	12.529	17.005
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	0	0			0	0
2	Vay Kho bạc Nhà nước	0	0				
3	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương						
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	4.100	2.972	7.741		12.529	17.005

DỰ KIẾN NHU CẦU, NGUỒN VÀ SỐ BỔ SUNG CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2025			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	KINH PHÍ TĂNG THÊM	NĂM DỰ TOÁN 2026	NĂM 2027	NĂM 2028
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
I	Tổng chi quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp làm thêm giờ)	5.832.636	11.677.425	5.844.789	11.851.243	12.659.052	13.449.540
	<i>Trong đó:</i>			0			
1	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã được quyết định trước 31/12 năm 2025	5.832.636	7.435.625	1.602.989	7.546.304	7.923.620	8.240.564
-	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã dự kiến	5.832.636	7.435.625	1.602.989	7.546.304	7.923.620	8.240.564
-	Điều chỉnh quỹ tiền lương (bao gồm cả kinh phí còn thiếu của các năm trước)						
2	Tổng chi quỹ lương do tăng tiền lương cơ sở		4.241.800	4.241.800	4.304.939	4.735.433	5.208.976
II	Tổng nguồn kinh phí thực hiện CCTL	4.662.317	4.680.324	18.007	867.779	1.621.911	324.460
1	10% tiết kiệm chi thường xuyên	339.599	339.599	0	228.331	228.331	228.331
2	50% tăng thu NSDP	4.322.718	4.322.718	0	621.118	1.374.909	77.100
	- 50% tăng thu NSDP dự toán năm nay so năm trước	2.278.122	2.278.122	0		1.374.909	77.100
	- 70% tăng thu NSDP thực hiện năm trước so dự toán năm trước	2.044.596	2.044.596	0	621.118		
3	Từ nguồn giá học phí		11.523	11.523	11.523	11.523	11.523
4	Từ nguồn giá viện phí		2.419	2.419	2.540	2.667	2.801
5	Thu sự nghiệp khác		4.065	4.065	4.268	4.481	4.706
III	Kinh phí đề xuất phải bổ sung hoặc chuyển nguồn	1.170.319	6.997.101	5.826.782	10.983.464	11.037.141	13.125.081